CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

2026.08.28 09:14:34+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	12 - 45

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo Quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp và thay đổi lần thứ 28 ngày 17 tháng 09 năm 2025 do cập nhật địa chỉ Công ty và của Người đại diện pháp luật theo thay đổi địa giới hành chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 150 đường 14 tháng 9, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 0270.382.2533
- Fax : 0270.382.2129

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thương	Thành viên
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Subhash Kesavan Nair	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2026
Bà Nguyễn Lâm Minh Thương	Giám đốc tài chính	
Bà Bùi Thị Mỹ Đang	Kế toán trưởng	

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

M.S.D.N: 1500895355-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Thị Thu Hường
Ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No 13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0576/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**929.884.723.885**	**958.891.852.416**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.740.463.332**	**15.826.461.143**
1. Tiền	111		2.740.463.332	5.826.461.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**375.693.349.123**	**379.513.533.995**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	375.693.349.123	379.513.533.995
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.441.193.313**	**205.315.229.854**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	187.210.249.146	184.054.580.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44.337.455.070	30.199.636.814
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	25.017.550.036	15.105.257.028
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(25.124.060.939)	(24.044.244.756)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**290.108.378.577**	**327.413.278.871**
1. Hàng tồn kho	141		300.352.480.973	334.281.332.330
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(10.244.102.396)	(6.868.053.459)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**29.901.339.540**	**30.823.348.553**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	3.236.280.874	2.915.815.885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		22.808.927.409	24.013.618.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	3.856.131.257	3.893.914.312
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.177.866.612.598**	**1.182.431.337.012**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.018.300.000**	**3.918.300.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	4.018.300.000	3.918.300.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**577.112.212.392**	**579.231.745.298**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	402.525.952.354	398.942.899.842
- *Nguyên giá*	*222*		*912.133.075.379*	*892.732.883.067*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(509.607.123.025)*	*(493.789.983.225)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	171.557.225.394	177.029.622.222
- *Nguyên giá*	*225*		*188.308.100.558*	*188.308.100.558*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(16.750.875.164)*	*(11.278.478.336)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.029.034.644	3.259.223.234
- *Nguyên giá*	*228*		*5.840.368.567*	*5.840.368.567*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.811.333.923)*	*(2.581.145.333)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng tl	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**228.841.919.074**	**206.643.530.715**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	228.841.919.074	206.643.530.715
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**353.846.014.034**	**375.043.367.343**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	401.737.810.725	401.737.810.725
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(47.891.796.691)	(26.694.443.382)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**14.048.167.098**	**17.594.393.656**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	13.197.145.101	14.488.044.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	851.021.997	3.106.348.868
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.107.751.336.483**	**2.141.323.189.428**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**693.548.838.489**	**727.810.937.380**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**612.649.385.270**	**628.444.555.174**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	60.351.330.897	58.912.601.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.707.951.128	999.209.559
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	852.317.293	7.492.945.343
5. Phải trả người lao động	315		10.943.762.915	10.685.344.116
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	3.664.561.071	14.941.195.428
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.491.169.929	1.387.386.321
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	531.403.289.407	531.678.723.304
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	2.235.002.630	2.347.149.630
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**80.899.453.219**	**99.366.382.206**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b	80.899.453.219	99.366.382.206
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.20**	**1.414.202.497.994**	**1.413.512.252.048**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*730.410.300.000*	*730.410.300.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		463.433.334.251	462.743.088.305
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*462.743.088.305*	*462.743.088.305*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*690.245.946*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.107.751.336.483**	**2.141.323.189.428**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	617.289.324.860	695.510.127.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.726.662.951	12.851.680.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.562.661.909	682.658.446.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	521.811.302.252	580.138.000.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.751.359.657	102.520.445.900
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	12.474.812.096	10.450.983.914
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	43.252.942.741	30.720.269.023
Trong đó: chi phí đi vay	24		21.962.042.746	19.512.348.315
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	26.187.411.990	28.104.967.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	22.935.220.406	20.748.027.269
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.850.596.616	33.398.166.299
12. Thu nhập khác	31		182.564.010	596.122.126
13. Chi phí khác	32		76.362.380	3.913.296.335
14. Lợi nhuận khác	40		106.201.630	(3.317.174.209)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.956.798.246	30.080.992.090
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	11.225.429	7.097.014.319
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		2.255.326.871	(271.384.883)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		690.245.946	23.255.362.654
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.956.798.246***	***30.080.992.090***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	21.519.725.218	21.532.710.129
- Các khoản dự phòng	03		25.653.218.429	13.275.831.048
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	83.567.791	109.128.890
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4	(12.410.431.677)	(10.525.893.783)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	21.962.042.746	19.512.348.315
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***59.764.920.753***	***73.985.116.689***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.477.831.394)	(27.885.163.109)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.928.851.357	(69.189.275.752)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7.709.584.621)	7.567.770.877
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		970.434.698	(1.159.150.965)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(21.874.106.025)	(19.457.779.937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(7.482.709.321)	(10.131.979.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(112.147.000)	(2.680.600.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.007.828.447***	***(48.951.061.814)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(50.589.284.584)	(11.228.694.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.062.228.913
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.795.945.205)	(177.169.865.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.157.567.740	102.505.945.205
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.868.994.014	9.779.251.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(34.358.668.035)***	***(66.051.133.396)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	493.204.671.918	634.966.114.242
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(499.759.492.982)	(520.708.649.437)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(12.187.541.820)	(13.831.449.127)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(18.742.362.884)***	***100.426.015.678***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(13.093.202.472)**	**(14.576.179.532)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**15.826.461.143**	**20.055.639.453**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.204.661	5.151.167
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.740.463.332**	**5.484.611.088**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh trên thị trường dược phẩm và nhu cầu tiêu thụ sụt giảm. Doanh thu thuần và biên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ, trong khi chi phí tài chính tăng do chi phí đi vay và dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính. Các yếu tố này làm kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Số 11, đường Lanexang, bản Hatsady, quận Chanthabory, Lào	Giới thiệu thuốc	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule (trước đây là Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn)	Số 150 đường 14 tháng 9, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (i)	Số 68Đ Tổ 05 Ấp Thanh Mỹ 1, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế	84,2%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas (ii)	Tầng 5, tòa nhà HACC1 Complex tại lô 2.6, No đường Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa liệu và dược liệu	55%	84%	84%

(i) Tỷ lệ vốn góp của Công ty, Công ty TNHH MTV Benovas Capsule và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas vào Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas lần lượt là 84,2%, 15,6% và 0,2%; do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas là 100%.

(ii) Tỷ lệ vốn góp của Công ty và Công ty TNHH MTV Benovas Capsule vào Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas lần lượt là 55% và 29%; do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas là 84%.

7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 667 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 673 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "DCL" theo Quyết định số 101/QĐ-SGD ngày 03 tháng 09 năm 2008 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 17 tháng 09 năm 2008. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 73.041.030 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản góp vốn hợp tác đầu tư hưởng lãi suất cố định. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 36 tháng).

Chi phí mua bảo hiểm trả trước

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có thời gian khấu hao từ 5 - 25 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 -10 năm.

Bản sắc thương hiệu

Bản sắc thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hằng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động

chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Công ty là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Các BCC mà Công ty tham gia trong kỳ chỉ bao gồm các hợp đồng mà Công ty là bên góp vốn và được hưởng khoản lợi ích cố định, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của BCC. Căn cứ vào bản chất kinh tế của các hợp đồng này, Công ty kế toán các khoản góp vốn theo bản chất của khoản cho vay. Cụ thể:

- Khoản tiền góp vốn BCC được trình bày tại chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", chi tiết "Phải thu về cho vay".
- Khoản lợi ích/lãi được hưởng theo BCC được trình bày tại chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" theo nguyên tắc dồn tích.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính..

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con của Công ty và các công ty con, công ty liên kết khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	20.436.210	779.234
Tiền gửi không kỳ hạn	2.720.027.122	5.825.681.909
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*1.832.263.294*	*3.653.455.494*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*408.729.301*	*1.666.684.076*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*446.228.190*	*367.285.858*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*32.806.337*	*138.256.481*
Tương đương tiền	-	10.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*10.000.000.000*
Cộng	**2.740.463.332**	**15.826.461.143**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	***127.034.999.273***	-	***127.450.086.497***	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.000.000.000	-	46.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	10.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.034.999.273	-	3.450.086.497	-
Cho vay bên liên quan (BCC hưởng lợi ích cố định) [(ii)]	***248.658.349.850***	-	***252.063.447.498***	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	113.140.135.891	-	65.555.185.205	-
- *Gốc*	*107.610.000.000*	-	*63.160.000.000*	-
- *Lãi dự thu*	*5.530.135.891*	-	*2.395.185.205*	-
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	135.518.213.959	-	186.508.262.293	-
- *Gốc*	*129.013.092.092*	-	*179.824.714.627*	-
- *Lãi dự thu*	*6.505.121.867*	-	*6.683.547.666*	-
Cộng	**375.693.349.123**	-	**379.513.533.995**	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,5% đến 8%/năm.

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng (xem thuyết minh V.18a và V.21c).

(ii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty con, thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,5%-9,76%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi thêm gốc và lợi nhuận phát sinh liên quan đến số dư ngày 30/06/2026 của các Hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền lần lượt là 52.146.044.092 VND và 2.010.000.295 VND.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc.

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản BCC hưởng lợi ích cố định, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị có thể thu hồi.

2b. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	1.007.810.725	(1.007.810.725)	1.007.810.725	(1.007.810.725)
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79.980.000.000	-	79.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	102.750.000.000	(46.883.985.966)	102.750.000.000	(25.686.632.657)
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
Cộng	**401.737.810.725**	**(47.891.796.691)**	**401.737.810.725**	**(26.694.443.382)**

Số lượng cổ phần/phần vốn góp và tỷ lệ sở hữu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần/phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	1 tỷ VND	51,00%	1 tỷ VND	51,00%
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	163 tỷ VND	100,00%	163 tỷ VND	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	7.998.000	99,98%	7.998.000	99,98%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	10.275.000	84,20%	10.275.000	84,20%
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	5.500.000	55,00%	5.500.000	55,00%

Giá trị dự phòng

Các công ty con của Công ty đều là các tổ chức không niêm yết và không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Như chính sách kế toán đã trình bày tại thuyết minh IV.2, dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ, với mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế đã ngưng hoạt động từ năm 2013. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này từ năm 2013.

Đối với các công ty con còn lại, căn cứ báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas phát sinh lỗ trong kỳ nên Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng cho khoản đầu tư này; các công ty con khác có lãi trong kỳ nên không phải trích lập dự phòng.

Giá trị có thể thu hồi

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	Ngừng hoạt động
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule và Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Không phát sinh doanh thu trong kỳ. Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư tài chính, bao gồm đầu tư cổ phiếu các công ty chưa niêm yết, góp vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư

Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	Hoạt động kinh doanh tiếp tục bị lỗ trong kỳ

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	26.694.443.382	1.007.810.725
Trích lập dự phòng bổ sung	21.197.353.309	10.986.081.018
Số cuối kỳ	**47.891.796.691**	**11.993.891.743**

Giao dịch với các công ty con
Xem Thuyết minh VII.1.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***45.593.241.437***	-	***47.439.721.561***	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	45.593.241.437	-	40.741.496.524	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	-	6.698.225.037	-
Phải thu các khách hàng khác	***141.617.007.709***	***(20.212.181.810)***	***136.614.859.207***	***(19.132.365.627)***
Cộng	**187.210.249.146**	**(20.212.181.810)**	**184.054.580.768**	**(19.132.365.627)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	***168.609***
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	-	168.609
Trả trước cho người bán khác	***44.337.455.070***	***30.199.468.205***
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Hồng Nguyên	5.098.489.321	-
Trenwell Services LLC (*)	12.066.253.779	12.066.253.779
Inotek Technologies Private Limited	5.289.391.008	3.907.360.961
Các nhà cung cấp khác	21.883.320.962	14.225.853.465
Cộng	**44.337.455.070**	**30.199.636.814**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	24.000.514.325	15.415.040.079

(*) Là khoản ứng trước để thiết kế tư vấn dự án cho Công trình nhà máy tại Long An (xem thuyết minh V.12) đang chờ nghiệm thu.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***9.992.623.342***	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam - ký cược, ký quỹ	9.992.623.342	-	-	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***15.024.926.694***	***(4.349.490.202)***	***15.105.257.028***	***(4.349.490.202)***
Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	
Ký cược, ký quỹ	130.802.596	-	130.802.596	-
Tạm ứng	2.922.442.693	-	2.151.970.380	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	6.635.721.818	-	7.572.153.242	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.330.359.587	(4.349.490.202)	5.244.730.810	(4.349.490.202)
Cộng	**25.017.550.036**	**(4.349.490.202)**	**15.105.257.028**	**(4.349.490.202)**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu tiền bán hàng		32.279.722.341	(20.212.181.810)		28.609.541.159	(19.132.365.627)
	Từ 6 tháng – 1 năm	*10.669.847.608*	*(2.627.698.819)*	*Từ 6 tháng – 1 năm*	*7.398.423.066*	*(2.043.951.637)*
	Từ 1-2 năm	*7.024.045.290*	*(3.300.991.232)*	*Từ 1-2 năm*	*6.981.036.270*	*(3.032.587.032)*
	Từ 2-3 năm	*887.654.084*	*(585.316.400)*	*Từ 2-3 năm*	*244.129.705*	*(69.874.840)*
	Trên 3 năm	*13.698.175.359*	*(13.698.175.359)*	*Trên 3 năm*	*13.985.952.118*	*(13.985.952.118)*
Phải thu các khoản chi hộ	Trên 3 năm	3.659.656.462	(3.659.656.462)	Trên 3 năm	3.659.656.462	(3.659.656.462)
Phải thu tiền tạm ứng	Trên 3 năm	689.833.740	(689.833.740)	Trên 3 năm	689.833.740	(689.833.740)
Ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	562.388.927	(562.388.927)	Trên 3 năm	562.388.927	(562.388.927)
Cộng		**37.191.601.470**	**(25.124.060.939)**		**33.521.420.288**	**(24.044.244.756)**

Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo thời gian nợ quá hạn *(xem Thuyết minh IV.5.)*. Công ty không xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này do không có đầy đủ thông tin cập nhật về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của khách nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	24.044.244.756	21.454.994.731
Trích lập dự phòng bổ sung	3.721.403.175	3.142.952.546
Hoàn nhập dự phòng	(2.641.586.992)	(2.303.894.747)
Số cuối kỳ	**25.124.060.939**	**22.294.052.530**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	39.329.174.732	-	28.244.242.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.318.835.139	(1.311.163.165)	168.135.993.477	(1.101.078.030)
Công cụ, dụng cụ	11.107.587.147	-	11.257.616.666	-
Sản phẩm	104.663.054.248	(7.663.118.782)	91.706.817.045	(4.524.661.770)
Hàng hóa	19.933.829.707	(1.269.820.449)	34.936.662.279	(1.242.313.659)
Cộng	**300.352.480.973**	**(10.244.102.396)**	**334.281.332.330**	**(6.868.053.459)**

Hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm và hàng hóa, giá trị 300.352.480.973 VND, đã được thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng (xem thuyết minh V.18b và V.21c).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	6.868.053.459	10.392.319.639
Trích lập dự phòng bổ sung	3.376.048.937	1.450.692.231
Số cuối kỳ	**10.244.102.396**	**11.843.011.870**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.811.673.613	1.403.478.872
Chi phí sửa chữa	38.333.889	549.156.347
Chi phí bảo hiểm	30.246.446	343.869.932
Chi phí phần mềm	662.680.276	304.734.473
Các chi phí khác	693.346.650	314.576.261
Cộng	**3.236.280.874**	**2.915.815.885**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.101.303.231	8.894.835.338
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.667.383.913	3.338.645.289
Các chi phí khác	2.428.457.957	2.254.564.161
Cộng	**13.197.145.101**	**14.488.044.788**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	244.510.181.398	619.850.358.652	23.980.526.765	4.391.816.252	892.732.883.067
Mua trong kỳ	-	9.119.815.460	-	-	9.119.815.460
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.280.376.852	-	-	-	10.280.376.852
Số cuối kỳ	**254.790.558.250**	**628.970.174.112**	**23.980.526.765**	**4.391.816.252**	**912.133.075.379**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.990.109.414	209.925.552.058	16.529.823.351	2.094.542.135	243.540.026.958
Chờ thanh lý	-	13.077.109.819	-	90.000.000	13.167.109.819
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	80.049.076.553	391.803.905.734	19.418.565.686	2.518.435.252	493.789.983.225
Khấu hao trong kỳ	4.459.715.465	10.864.570.777	372.535.194	120.318.364	15.817.139.800
Số cuối kỳ	**84.508.792.018**	**402.668.476.511**	**19.791.100.880**	**2.638.753.616**	**509.607.123.025**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	164.461.104.845	228.046.452.918	4.561.961.079	1.873.381.000	398.942.899.842
Số cuối kỳ	**170.281.766.232**	**226.301.697.601**	**4.189.425.885**	**1.753.062.636**	**402.525.952.354**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 300.846.261.499 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh V.18b và V.21c).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền sản xuất viên nang cứng	128.995.624.155	(25.799.124.840)	103.196.499.315
Dây chuyền máy Capsule	78.700.816.709	(24.921.925.309)	53.778.891.400
Dây chuyền thiết bị sản xuất Capsule	83.646.771.325	(83.646.771.325)	-
Các tài sản cố định hữu hình khác	620.789.863.190	(375.239.301.551)	245.550.561.639
Cộng	**912.133.075.379**	**(509.607.123.025)**	**402.525.952.354**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Là máy móc thiết bị. Chi tiết như sau

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	188.308.100.558	(11.278.478.336)	177.029.622.222
Khấu hao trong kỳ	-	(5.472.396.828)	(5.472.396.828)
Số cuối kỳ	**188.308.100.558**	**(16.750.875.164)**	**171.557.225.394**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền máy chính (Nhà máy capsule 5)	140.826.601.703	(8.449.596.108)	132.377.005.595
Hệ thống HVAC (Nhà máy capsule 5)	35.623.807.636	(2.137.428.450)	33.486.379.186
Các tài sản cố định thuê tài chính khác	11.857.691.219	(6.163.850.606)	5.693.840.613
Cộng	**188.308.100.558**	**(16.750.875.164)**	**171.557.225.394**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản sắc thương hiệu (*)	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	203.067.927	4.648.620.640	988.680.000	5.840.368.567
Số cuối kỳ	**203.067.927**	**4.648.620.640**	**988.680.000**	**5.840.368.567**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	569.916.700	569.916.700
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	2.106.029.123	475.116.210	2.581.145.333
Khấu hao trong kỳ	-	205.471.590	24.717.000	230.188.590
Số cuối kỳ	**-**	**2.311.500.713**	**499.833.210**	**2.811.333.923**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	203.067.927	2.542.591.517	513.563.790	3.259.223.234
Số cuối kỳ	**203.067.927**	**2.337.119.927**	**488.846.790**	**3.029.034.644**

(*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long hình thành từ 10/01/2016, thời gian khấu hao 20 năm.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định vô hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Bản sắc thương hiệu	988.680.000	(499.833.210)	488.846.790
Phần mềm Geso (salesup ERP) giai đoạn 1	2.901.150.190	(851.296.646)	2.049.853.544
Các tài sản cố định vô hình khác	1.950.538.377	(1.460.204.067)	490.334.310
Cộng	**5.840.368.567**	**(2.811.333.923)**	**3.029.034.644**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	222.920.000	9.119.815.460	(9.119.815.460)	222.920.000
Xây dựng cơ bản dở dang	206.420.610.715	32.478.765.211	(10.280.376.852)	228.618.999.074
Công trình Nhà máy tại Long An (i)	*199.160.600.827*	*29.277.271.256*	-	*228.437.872.083*
Dự án khác	*7.260.009.888*	*3.201.493.955*	*(10.280.376.852)*	*181.126.991*
Cộng	**206.643.530.715**	**41.598.580.671**	**(19.400.192.312)**	**228.841.919.074**

(i) Công trình nhà máy tại Long An theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 6 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm và vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.396 tỷ VND.

Trong đó, quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An, với giá trị 161,7 tỷ VND, đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (xem Thuyết minh V.18 và V.21c).
Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 648.430.197 VND (cùng kỳ năm trước: 2.139.077.429 VND)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (chi phí phải trả). Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.106.348.868	2.048.913.027
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(2.255.326.871)	271.384.883
Số cuối kỳ	**851.021.997**	**2.320.297.910**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***29.994.301.570***	***9.950.867.056***
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	12.064.951.351	6.641.487.402
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	10.939.171.850	3.281.595.478
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	4.422.293	3.284.176
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	-	24.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	6.985.756.076	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***30.357.029.327***	***48.961.734.417***
Công ty Cổ phần Đầu tư WW	1.223.687.346	2.990.781.051
Công ty Pb Gelatin	-	8.229.624.000
Pharmascience INC	7.241.367.818	5.982.700.838
Công ty TNHH Larissa Pharma	7.797.956.250	6.671.818.125
Các nhà cung cấp khác	14.094.017.913	25.086.810.403
Cộng	**60.351.330.897**	**58.912.601.473**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	73.672.530	478.902.197

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15a. Phải thu

	Số đầu năm	Số đã bù trừ trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.302.653.590	2.302.653.590	2.994.601.967	2.994.601.967
Thuế xuất, nhập khẩu	1.373.765.722	512.236.432	-	861.529.290
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	217.495.000	281.010.000	63.515.000	-
Cộng	**3.893.914.312**	**3.095.900.022**	**3.058.116.967**	**3.856.131.257**

15b. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.684.904.944	7.684.904.944	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.729.684	406.729.684	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.471.483.892	11.225.429	7.482.709.321	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.461.451	1.501.077.948	963.175.211	559.364.188
Tiền thuê đất	-	681.635.520	388.682.415	292.953.105
Các loại thuế khác	-	251.055.054	251.055.054	-
Cộng	**7.492.945.343**	**10.536.628.579**	**17.177.256.629**	**852.317.293**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế GTGT cho mặt hàng dược phẩm, dụng cụ y tế 5%
- Thuế GTGT cho mặt hàng khác 8 - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.956.798.246	30.080.992.090
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(10.850.346.916)	5.277.773.285
Chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ kỳ này	*(14.941.195.428)*	*1.356.924.413*
Chi phí kỳ trước đã có hóa đơn, chứng từ trong kỳ này	*3.664.561.071*	-
Chi phí không được trừ	*115.546.885*	*3.599.903.233*
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	*318.000.000*	*318.000.000*
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	*(7.259.444)*	*2.945.639*
Thu nhập chịu thuế	(7.893.548.670)	35.358.765.375
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	***7.071.753.075***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***11.225.429***	***25.261.244***

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**11.225.429**	**7.097.014.319**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê (đồng/m2)
- Khóm 2, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường Nguyễn Huệ)	9.750.000
- Khóm 6, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000
- Khóm Hùng Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 1 tháng 5)	15.750.000
- Khóm 5, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000
- Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 3 tháng 2)	10.500.000
- Khóm 2, phường Tân Hạnh, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường Phan Đình Phùng)	1.875.000
- Phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long (giáp đường 14 tháng 9)	4.875.000

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***2.413.156.589***
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas - chi phí hỗ trợ bán hàng	-	2.413.156.589
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***3.664.561.071***	***12.528.038.839***
Chi phí lãi vay phải trả	721.586.274	633.649.553
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.047.678.884	5.759.003.094
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.895.295.913	6.135.386.192
Cộng	**3.664.561.071**	**14.941.195.428**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
Kinh phí công đoàn	168.612.431	170.736.524
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.149.817.642	1.043.909.941
Cộng	**1.491.169.929**	**1.387.386.321**

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	***472.180.643.282***	***456.216.602.344***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	98.489.385.615	75.272.210.772
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	195.230.129.658	169.481.929.836
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	99.547.318.803	93.088.164.733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	78.913.809.206	93.253.490.356
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	25.120.806.647
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	***34.847.562.485***	***51.087.037.320***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	19.264.825.167	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	5.033.913.318	20.246.413.320
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	10.548.824.000	8.840.624.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem thuyết minh số V.18b)	***24.375.083.640***	***24.375.083.640***
Cộng	**531.403.289.407**	**531.678.723.304**

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	*Hạn mức*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	100 tỷ VND	7,5%-7,8%	các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem Thuyết minh V.2a)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	250 tỷ VND	6,6%-8,2%	toàn bộ tài sản, bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án Capsule 3, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 65 tỷ VND và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	100 tỷ VND	8,18%-8,5%	các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành An	300 tỷ VND	7,0%- 7,9%	hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình của Công ty

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	456.216.602.344	51.087.037.320	24.375.083.640	531.678.723.304
Số tiền vay phát sinh	484.663.671.918	-	-	484.663.671.918
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	14.820.387.167	12.187.541.820	27.007.928.987
Số tiền vay đã trả	(468.699.630.980)	(31.059.862.002)	(12.187.541.820)	(511.947.034.802)
Số cuối kỳ	**472.180.643.282**	**34.847.562.485**	**24.375.083.640**	**531.403.289.407**

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***19.666.681.151***	***25.946.068.318***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	-	8.264.825.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	19.666.681.151	17.681.243.151
Nợ thuê tài chính - Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***61.232.772.068***	***73.420.313.888***
Cộng	**80.899.453.219**	**99.366.382.206**

Các khoản vay dài hạn ngân hàng và nợ thuê tài chính chi tiết như sau:

	Năm phát sinh	*Mục đích*	*Hạn mức/giá trị*	*Thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản bảo đảm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2021	Đầu tư Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 3"	140 tỷ đồng, tối đa 70% tổng mức đầu tư chưa VAT	Tối đa 72 tháng	Từ 8,6%	Toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2023	Đầu tư Dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"	59 tỷ đồng	Tối đa 60 tháng	9,0%	Quyền sử dụng đất tại Khóm 6, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	2026	Đầu tư Dự án "Cải tạo, nâng cấp văn phòng Công ty Cổ phần Dược Cửu Long"	8,541 tỷ đồng	Tối đa 60 tháng	8,7%	Quyền sử dụng đất tại Khóm 6, phường Thanh Đức, tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	2022	Thanh toán chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An	121,7 tỷ đồng	Tối đa 48 tháng	9,0%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất

	Năm phát sinh	*Mục đích*	*Hạn mức/giá trị*	*Thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Tài sản bảo đảm*
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2022 và 2023	Thuê máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất viên nang, xe ô tô tải đông lạnh và hệ thống HVAC cho Nhà máy Capsule - Giai đoạn 5	-	5 - 7 năm	11,5%	Tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng thuê

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	59.222.646.125	75.462.120.960
Trên 1 năm đến 5 năm	80.899.453.219	99.059.024.456
Trên 5 năm	-	307.357.750
Cộng	**140.122.099.344**	**174.828.503.166**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền gốc phải trả	24.375.083.640	61.232.772.068	-	85.607.855.708
Lãi thuê phải trả	8.562.373.315	10.169.978.539	-	18.732.351.854
Nợ thuê tài chính phải trả	**32.937.456.955**	**71.402.750.607**	**-**	**104.340.207.562**
Số đầu năm				
Tiền gốc phải trả	24.375.083.640	73.112.956.138	307.357.750	97.795.397.528
Lãi thuê phải trả	7.967.100.554	11.271.305.215	1.239.536	19.239.645.305
Nợ thuê tài chính phải trả	**32.342.184.194**	**84.384.261.353**	**308.597.286**	**117.035.042.833**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	25.946.068.318	73.420.313.888	99.366.382.206
Vay và nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ	8.541.000.000	-	8.541.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(14.820.387.167)	(12.187.541.820)	(27.007.928.987)
Số cuối kỳ	**19.666.681.151**	**61.232.772.068**	**80.899.453.219**

18c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.347.149.630	3.429.049.961
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	2.000.000.000
Chi quỹ	(112.147.000)	(3.081.900.331)
Số cuối kỳ	**2.235.002.630**	**2.347.149.630**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	730.410.300.000	220.358.863.743	443.503.442.969	1.394.272.606.712
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	23.255.362.654	23.255.362.654
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**464.758.805.623**	**1.415.527.969.366**
Số dư đầu năm nay	730.410.300.000	220.358.863.743	462.743.088.305	1.413.512.252.048
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	690.245.946	690.245.946
Số dư cuối kỳ này	**730.410.300.000**	**220.358.863.743**	**463.433.334.251**	**1.414.202.497.994**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	424.026.160.000
Các cổ đông khác	306.384.140.000	306.384.140.000
Cộng	**730.410.300.000**	**730.410.300.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	73.041.030	73.041.030

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

21a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	17.990,41	12.605,19

21b. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê đất không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.949.177.250	1.949.177.250
Trên 1 năm đến 5 năm	9.745.886.250	10.720.474.875
Trên 5 năm	41.722.665.075	42.697.253.700
Cộng	**53.417.728.575**	**55.366.905.825**

Là các khoản tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng (xem thuyết minh V.15) có thời hạn đến năm 2051 và năm 2058.

21c. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		
	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	**Bên nhận cầm cố, thế chấp**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem Thuyết minh số V.2a)	***124.000.000.000***	***124.000.000.000***	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	18.000.000.000	18.000.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	56.000.000.000	46.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	20.000.000.000	20.000.000.000	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	20.000.000.000	20.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	10.000.000.000	10.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank-Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank-Chi nhánh Hồ Chí Minh
Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.7)	***300.352.480.973***	***299.470.531.786***	
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	65.000.000.000	65.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	75.352.480.973	74.470.531.786	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ
Nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm tồn kho	160.000.000.000	160.000.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***300.846.261.499***	***301.170.762.475***	
Dây chuyền máy sản xuất viên nang cứng	103.196.499.315	105.776.411.799	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Dây chuyền máy Capsule	53.778.891.400	55.352.907.736	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
TSCĐ hữu hình khác	79.030.624.245	84.031.987.922	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
TSCĐ hữu hình khác	120.690.662	225.058.661	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
TSCĐ hữu hình khác	64.719.555.877	55.784.396.357	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số V.12)	***161.700.000.000***	***161.700.000.000***	
Công trình Nhà máy tại Long An	161.700.000.000	161.700.000.000	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Cộng	**886.898.742.472**	**886.341.294.261**	

Thời hạn thế chấp tài sản có hiệu lực đến thời điểm các nghĩa vụ bảo đảm đã được thực hiện xong và các bên hoàn tất thủ tục giải chấp, xóa đăng ký biện pháp bảo đảm.

21d. Nợ khó đòi đã xử lý từ thời điểm 01/01/2023 đến thời điểm 30/06/2026

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 07/2023/TT-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023, Công ty đã tiến hành xóa nợ cho một số đối tượng công nợ lâu ngày khó đòi đã không còn khả năng thu hồi phát sinh từ năm 2015:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	6.409.912.464	6.409.912.464
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	4.975.554.629
Medical Supply Pharm Enterprise (Cambodia)	3.416.271.572	3.416.271.572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1.310.050.560	1.310.050.560
Các đối tượng khác	3.622.105.757	3.622.105.757
Cộng	**36.162.792.481**	**36.162.792.481**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	314.670.644.477	346.589.391.411
Doanh thu bán sản phẩm	302.618.680.383	348.920.735.797
Cộng	**617.289.324.860**	**695.510.127.208**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.1.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	5.939.836.866	6.848.590.729
Hàng bán bị trả lại	5.389.614.705	6.002.472.969
Giảm giá hàng bán	1.397.211.380	617.144
Cộng	**12.726.662.951**	**12.851.680.842**

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	308.436.051.680	333.643.098.872
Giá vốn của sản phẩm đã bán	209.999.201.635	245.044.209.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.376.048.937	1.450.692.231
Cộng	**521.811.302.252**	**580.138.000.466**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.446.351.243	2.751.841.822
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.864.145	8.401.134
Lợi nhuận hợp tác đầu tư (BCC hưởng lãi cố định)	8.964.080.434	7.679.750.827
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	58.516.274	10.990.131
Cộng	**12.474.812.096**	**10.450.983.914**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	21.962.042.746	19.512.348.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.978.895	112.710.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	83.567.791	109.128.890
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	21.197.353.309	10.986.081.018
Cộng	**43.252.942.741**	**30.720.269.023**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	10.986.831.043	11.424.674.370
Chi phí vật liệu, bao bì	69.888.273	231.200.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.053.281.475	1.330.308.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.991.219.712	14.268.556.060
Chi phí hỗ trợ bán hàng	*3.556.629.517*	*5.925.359.075*
Chi phí vận chuyển	*7.612.242.508*	*6.785.449.646*
Chi phí mua ngoài khác	*1.822.347.687*	*1.557.747.339*
Các chi phí khác	1.086.191.487	850.228.197
Cộng	**26.187.411.990**	**28.104.967.223**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên (*)	11.721.086.482	9.184.159.496
Chi phí vật liệu quản lý	392.940.323	969.187.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	571.215.861	325.487.485
Dự phòng phải thu khó đòi	1.079.816.184	839.057.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.516.106.181	9.030.830.362
Chi phí tư vấn	*3.634.112.122*	*3.757.151.128*
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*4.881.994.059*	*5.273.679.234*
Các chi phí khác	654.055.375	399.304.658
Cộng	**22.935.220.406**	**20.748.027.269**

(*) Chi phí cho nhân viên tăng so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này Công ty phát sinh chi phí lương quản lý cho Ông Kesavan Nair Subhash - Phó Tổng Giám đốc, số tiền 2.032.520.608 VND.

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá mua hàng hóa đã bán	308.436.051.680	333.643.098.872
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.786.687.333	173.936.769.427
Chi phí nhân công	48.730.311.260	43.307.157.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.519.725.218	21.532.710.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.159.436.747	49.551.207.831
Chi phí dự phòng	4.455.865.121	2.289.750.030
Chi phí khác	2.889.620.086	1.247.228.259
Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho (sản phẩm dở dang, sản phẩm)	12.956.237.203	3.483.073.141
Cộng	**570.933.934.648**	**628.990.994.958**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	-	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc	434.354.028	-	434.354.028
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	54.664.000	-	54.664.000
Ông Kesavan Nair Subhash	Phó Tổng Giám đốc	2.032.520.608	-	2.032.520.608
Ông Phạm Chung Đỉnh	Phó Tổng Giám đốc (từ 04/05/2026)	131.289.640	-	131.289.640
Cộng		**2.652.828.276**	**318.000.000**	**2.970.828.276**

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước				
Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	-	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS (từ 25/4/2025)		11.000.000	11.000.000
Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS (đến 25/4/2025)	-	8.400.000	8.400.000
Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS (từ 25/4/2025)	-	6.600.000	6.600.000
Bà Phạm Thị Huê	Thành viên BKS	-	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám đốc (đến 01/5/2025)	31.973.390	-	31.973.390
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám đốc (từ 01/5/2025)	79.866.666	13.000.000	92.866.666
	Trưởng BKS (đến 01/5/2025)			
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	66.774.700	-	66.774.700
Cộng		**178.614.756**	**243.000.000**	**421.614.756**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế	Công ty con
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Công ty con
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đô Cửu Long	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.104.292.739	4.998.960.884
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas		
Doanh thu từ bán hàng	228.832.043.140	208.112.752.768
Hàng bán bị trả lại	4.763.865.876	4.450.255.795
Chiết khấu bán hàng	3.810.367.969	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.611.022.304	7.753.915.044
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas		
Bán hàng hóa, tài sản cố định	4.095.173.525	28.129.701.839
Mua hàng	28.537.857.148	9.835.097.896
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	44.450.000.000	33.900.000.000
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải thu	3.134.950.686	607.993.150
Công ty TNHH MTV Benovas Capsule		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải thu	5.809.951.666	7.071.757.677
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	3.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng	25.098.676	21.828.183
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Mua hàng	27.629.958.621	49.355.036.150

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a,V.3, V.5, V.14 và V.17.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về hàng hóa/dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có 01 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và 01 bộ phận theo khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng quy định của chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Công ty áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	124.000.000.000	255.513.533.995	379.513.533.995	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	270.618.791.023	(255.513.533.995)	15.105.257.028	(i)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	124.000.000.000	255.513.533.995	379.513.533.995	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	270.618.791.023	(255.513.533.995)	15.105.257.028	(i)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ					
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2.846.142.956)	(7.679.750.827)	(10.525.893.783)	(ii)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.859.858.895)	49.974.695.786	(27.885.163.109)	(ii)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.345.945.205)	(95.823.919.863)	(177.169.865.068)	(ii)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56.345.945.205	46.160.000.000	102.505.945.205	(ii)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.410.276.778	7.368.974.904	9.779.251.682	(ii)

(i) Điều chỉnh phân loại lại các khoản hợp tác đầu tư (BCC hưởng lợi nhuận cố định) từ "Phải thu ngắn hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

(ii) Điều chỉnh lợi nhuận từ hợp tác đầu tư (BCC hưởng lợi nhuận cố định) từ "Tăng, giảm các khoản phải thu" sang "Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính".

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/ tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh IV.5 và V.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh IV.6 và V.7).
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh IV.4 và V.2b)

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban Tổng Giám đốc xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo.

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán so với các cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Mỹ Đang	Bùi Thị Mỹ Đang	Nguyễn Thị Thu Hường